

**HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

Áp dụng đối với: Sở Thông tin và Truyền thông

I. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet băng rộng	001.H/T1301-04-TTTT	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 15 tháng sau tháng báo cáo Báo cáo quý: Ngày 15 tháng sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động	002.N/T1309-TTTT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến	003.N/T1311-TTTT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến	004.N/T1312-TTTT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Biểu số: 001.H/T1301-04-TTTT

Ban hành kèm theo Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND tỉnh Hà Nam

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 15 tháng sau tháng báo cáo

Báo cáo quý: Ngày 15 tháng sau quý báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo

SỐ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI, THUÊ BAO TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG

Tháng ..., Quý ..., Năm ...

Đơn vị gửi:

Sở Thông tin và Truyền thông

.....

Đơn vị nhận:

Cục Thống kê

Đơn vị tính: 1000 thuê bao

	Mã số	Tính đến thời điểm cuối kỳ trước	Tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	So sánh thời điểm cuối kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3
1. Thuê bao điện thoại đang hoạt động (01=02+03)	01			
- Thuê bao cố định	02			
- Thuê bao di động	03			
2. Thuê bao truy nhập internet đang hoạt động (04=05+06)	04			
- Thuê bao băng rộng di động	05			
- Thuê bao băng rộng cố định	06			

Người lập biểu*(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)**....., Ngày ... tháng ... năm ...***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

BIỂU SỐ 001.H/T1301-04-TTTT: SỐ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI, THUÊ BAO TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số lượng thuê bao điện thoại

Số lượng thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Phương pháp tính:

Đối với thuê bao điện thoại cố định: Sử dụng số liệu thống kê trên hệ thống của doanh nghiệp tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Đối với thuê bao điện thoại di động là tổng số thuê bao phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số lượng thuê bao tính đến thời điểm cuối kỳ trước.
- Cột 2: Ghi số lượng thuê bao tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- Cột 3: Lấy số liệu của cột 2 chia cho số liệu cùng kỳ năm trước rồi nhân với 100.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh/thành phố. Số liệu thu thập có đến cuối kỳ trước kỳ báo cáo và cuối kỳ báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh/thành phố

Biểu số: 002.N/T1309-TTTTBan hành kèm theo Quyết định số
1217/QĐ-UBND ngày 25/10/2023
của UBND tỉnh Hà Nam

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo
cáo**TỶ LỆ DÂN SỐ ĐƯỢC
PHỦ SÓNG BỞI
MẠNG DI ĐỘNG**

Năm...

Đơn vị gửi:

Sở Thông tin và Truyền
thông

Đơn vị nhận:

Cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tổng dân số	Trong đó: Dân số được phủ sóng bởi mạng di động	Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động
A	B	1	2	$3 = (2:1) \times 100$
Tổng số	01			
<i>Chia theo công nghệ</i>				
- 2G	02			
- 3G	03			
- 4G	04			
- 5G	05			

Người lập biểu*(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

BIỂU SỐ 002.N/T1309-TTTT: TỶ LỆ DÂN SỐ ĐƯỢC PHỦ SÓNG BỞI MẠNG DI ĐỘNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động là tỷ lệ phần trăm giữa dân số trong phạm vi được phủ sóng di động so với dân số trung bình của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động (\%)} = \frac{\text{Dân số trong phạm vi phủ sóng thông tin di động}}{\text{Dân số trung bình}} \times 100$$

Dân số trong phạm vi phủ sóng thông tin di động là dân số trong phạm vi có tín hiệu thông tin di động tế bào (2G/3G/4G/5G) đảm bảo tiêu chuẩn (về thông tin di động) theo quy định hiện hành.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng dân số (dân số trung bình) chia theo phạm vi tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi dân số được phủ sóng bởi mạng di động chia theo công nghệ tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ (%) dân số được phủ sóng bởi mạng di động chia theo công nghệ ương ứng với từng dòng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Trên phạm vi toàn tỉnh/thành phố. Thời kỳ thu thập số liệu năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh/thành phố
- Phối hợp Cục Thống kê tỉnh/thành phố

Biểu số: 003.N/T1311-TTTT
 Ban hành kèm theo Quyết định số
 1217/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của
 UBND tỉnh Hà Nam
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo

**TỶ LỆ NGƯỜI DÂN CÓ
 SỬ DỤNG DỊCH VỤ
 CÔNG TRỰC TUYẾN**
 Năm...

Đơn vị gửi:
 Sở Thông tin và Truyền
 thông
 Đơn vị nhận:
 Cục Thống kê

	Mã số	Tổng dân số (Người)	Số người sử dụng dịch vụ công trực tuyến (Người)	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 (%)
A	B	1	2	$3 = (2:1) \times 100$
Tổng số	01			
1. Chia theo giới tính				
- Nam	02			
- Nữ	03			
2. Chia theo thành thị/nông thôn				
- Thành thị	04			
- Nông thôn	05			
3. Chia theo nhóm tuổi				
Dưới 6 tuổi	06			
6 - 11	07			
12 - 15	08			
16 - 18	09			
19 - 24	10			
25 - 34	11			
35 - 44	12			
45 - 54	13			
55 - 60	14			
60+	15			

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 003.N/T1311-TTTT: TỶ LỆ NGƯỜI DÂN CÓ SỬ DỤNG DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến (\%)} = \frac{\text{Số người sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Người sử dụng dịch vụ công trực tuyến là người trong thời gian 12 tháng tính đến thời điểm khảo sát có sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến do cơ quan nhà nước cung cấp.

Dịch vụ hành chính công là những dịch vụ liên quan đến hoạt động thực thi pháp luật, không nhằm mục tiêu lợi nhuận, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức các loại giấy tờ có giá trị pháp lý trong các lĩnh vực mà cơ quan nhà nước đó quản lý.

Dịch vụ công trực tuyến là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng.

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 1: Là dịch vụ bảo đảm cung cấp đầy đủ các thông tin về thủ tục hành chính và các văn bản có liên quan quy định về thủ tục hành chính đó.

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 2: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và cho phép người sử dụng tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu. Hồ sơ sau khi hoàn thiện được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 và cho phép người sử dụng điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán lệ phí (nếu có) và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và cho phép người sử dụng thanh toán lệ phí (nếu có) được thực hiện trực tuyến. Việc trả kết quả có thể được thực hiện trực tuyến, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến người sử dụng.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng dân số (dân số trung bình) chia theo giới tính, thành thị, nông thôn, nhóm tuổi của toàn tỉnh/thành phố

- Cột 2: Ghi số người dân có sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 chia theo thành thị, nông thôn, nhóm tuổi của toàn tỉnh/thành phố

- Cột 3: Ghi tỷ lệ (%) người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 chia theo giới tính, thành thị, nông thôn, nhóm tuổi của toàn tỉnh/thành phố

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Trên phạm vi toàn tỉnh/thành phố. Thời kỳ thu thập số liệu năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh/thành phố

- Phối hợp Cục Thống kê tỉnh/thành phố

Biểu số: 004.N/T1312-TTTT
Ban hành kèm theo Quyết định số
1217/QĐ-UBND ngày 25/10/2023
của UBND tỉnh Hà Nam
Ngày nhận báo cáo: Ngày 28 tháng
3 năm sau năm báo cáo

**SỐ DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH
CÔNG CÓ PHÁT SINH HỒ
SƠ TRỰC TUYẾN**

Năm...

Đơn vị gửi:
Sở Thông tin và
Truyền thông
Đơn vị nhận:
Cục Thống kê

Đơn vị tính: Dịch vụ

	Mã số	Tổng số dịch vụ hành chính công cung cấp	Trong đó: Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3, mức độ 4
A	B	1	2
Tổng số	01		
1. Chia theo sở, ngành			
- Sở...	02		
- Sở...	03		
...	04		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 004.N/T1312-TTTT: SỐ DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG CÓ PHÁT SINH HỒ SƠ TRỰC TUYẾN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến là số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 do các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành phố cung cấp có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong kỳ báo cáo.

Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: Là dịch vụ bảo đảm cung cấp đầy đủ các thông tin về thủ tục hành chính và các văn bản có liên quan đến quy định về thủ tục hành chính đó và cho phép người sử dụng điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán lệ phí (nếu có) và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và cho phép người sử dụng thanh toán lệ phí (nếu có) được thực hiện trực tuyến. Việc trả kết quả có thể được thực hiện trực tuyến, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến người sử dụng.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số dịch vụ hành chính công chia theo Sở, ngành tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 chia theo Sở, ngành tương ứng với từng dòng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Trên phạm vi toàn tỉnh/thành phố. Thời kỳ thu thập số liệu năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh/thành phố